

Số: 12 /NQ-HĐND

Tu Mơ Rông, ngày 11 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách nhà nước
huyện Tu Mơ Rông năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Kon Tum về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1372/QĐ-UBND, ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 15/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2019; Báo cáo thẩm tra của: Ban Kinh tế - Xã hội, Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng thu ngân sách huyện năm 2019: 274.902,0 triệu đồng (có Phụ lục kèm theo). Trong đó:

1. Thu ngân sách trên địa bàn huyện:

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn: 50.620,0 triệu đồng

- Dự toán thu ngân sách huyện hưởng: 40.002,0 triệu đồng

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 234.900,0 triệu đồng, bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 212.797,0 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách tỉnh: 10.702,0 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ nguồn TW: 11.401,0 triệu đồng.

Điều 2. Tổng dự toán chi ngân sách huyện năm 2019: 274.902,0 triệu đồng (có Phụ lục kèm theo) với các chỉ tiêu sau:

1. Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương: 252.799,0 triệu đồng

Trong đó: Chi đầu tư phát triển 7.678 triệu đồng, chi thường xuyên 240.061,0 triệu đồng, dự phòng ngân sách 5.060,0 triệu đồng.

2. Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện: 22.103,0 triệu đồng.

(có Phương án phân bổ dự toán ngân sách 2019 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

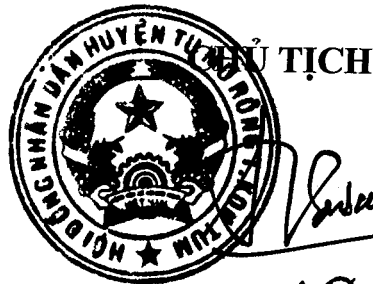
1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tu Mơ Rông Khóa XI Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Kế hoạch & Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể của huyện;
- Chi cục Thuế, Kho bạc nhà nước huyện;
- Thường trực HĐND-UBND các xã;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Đài TTTH huyện;
- Lưu: VT, VP.

A Dân



A Dân

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NĂM 2019

*(ban hành kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND huyện ngày 14/12/2018
của HĐND huyện Tu Mơ Rông)*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 67/2016/NQ-HĐND, ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định về phân cấp ngân sách Nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2016/NQ-HĐND, ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Kon Tum Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1372/QĐ-UBND, ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh KonTum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2018, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu- chi ngân sách năm 2019 đã được UBND tỉnh giao; HĐND huyện phê chuẩn phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019, cụ thể như sau:

A. DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 TỈNH GIAO

I. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh giao: 274.902 triệu đồng. Trong đó:

- Dự toán thu cân đối ngân sách huyện năm 2019 là 252.799 triệu đồng
(Gồm: Thu địa ngân sách trên địa bàn huyện: 50.620 triệu đồng, trong đó: thu cố định và điều tiết ngân sách địa phương được hưởng là 40.002 triệu đồng; Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên là 212.797 triệu đồng. Tỷ lệ tự cân đối ngân sách địa phương đạt rất thấp chỉ đạt 15,8 %.)

- Thu bổ sung có mục tiêu: 22.103 triệu đồng.

II. Dự toán chi ngân sách địa phương tỉnh giao: 274.902 triệu đồng, Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển 7.678 triệu đồng *(chi nguồn vốn trong nước 7.590 triệu đồng, chi nguồn thu sử dụng đất 88 triệu đồng).*

- Chi thường xuyên ngân sách địa phương: 240.061 triệu đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu: 22.103 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách địa phương 5.060 triệu đồng, chiếm tỷ lệ là 2% trên tổng chi cân đối ngân sách theo quy định Luật ngân sách nhà nước.

B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Năm 2019 là năm tiếp theo ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020. Trên cơ sở Nghị quyết số 67/2016/NQ-HĐND, ngày 09/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân cấp ngân sách nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Kon Tum Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019; Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh giao. Phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân huyện phê duyệt cụ thể như sau:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2019

Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2019 trình HĐND huyện giao bằng mức tỉnh giao: **274.902** triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

II. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019

Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019 trình HĐND huyện giao: **274.902** triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

1. Chi đầu tư phát triển: 7.678 triệu đồng (*chi nguồn vốn trong nước: 7.590 triệu đồng, chi nguồn thu sử dụng đất 88 triệu đồng*).

2. Chi thường xuyên ngân sách địa phương: 238.826 triệu đồng.

2.1. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề:

2.1.1. Chi sự nghiệp giáo dục:

- Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản trích nộp theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng giao đủ cho 12 tháng.

- Chi thường xuyên (không kể lương và các khoản có tính chất lương) mức chi 8 triệu đồng/giáo viên (không bao gồm nguồn thu học phí trích lại cho các trường có thu học phí, cấp bù học phí).

- Chi trung tâm giáo dục cộng đồng: 60 triệu/xã.

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS giai đoạn 2016-2020: 1.834 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục: 14.513 triệu đồng

Trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: 12.055 triệu đồng, chính sách hỗ trợ trẻ em khuyết tật: 418 triệu, Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP: 2.040 triệu đồng. (Chỉ cho chủ trương phân bổ khi đúng, đủ đối tượng thụ hưởng)

- Trích quỹ khen thưởng ngành giáo dục: Quản lý tập trung tại ngân sách phân bổ khi đủ điều kiện.

- Kinh phí thực hiện Chương trình sữa học đường: 250 triệu đồng.

- Kinh phí sự nghiệp giáo dục quản lý tập trung tại ngân sách huyện: 17.885,31 triệu đồng. (Chỉ cho chủ trương phân bổ khi đúng, đủ đối tượng thụ hưởng)

2.1.2. Chi sự nghiệp đào tạo:

- Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản trích nộp theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng giao đủ cho 12 tháng.

- Chi thường xuyên 10 triệu/người đối với đơn vị thuộc chính quyền và 11 triệu/người đối với đơn vị đào tạo thuộc khối đảng.

- Chi mở lớp bồi dưỡng tại Trung tâm bồi dưỡng chí trị huyện: 560 triệu đồng.

- Chi đào tạo: 300 triệu đồng giao cho Phòng Nội vụ.

2.2. Các lĩnh vực chi thường xuyên khác:

2.2.1. Chi quản lý hành chính:

- Chi bộ máy 87 biên chế khối quản lý hành chính; 30 biên chế khối Đảng và 24 biên chế khối Mặt trận - Đoàn thể, Hội đặc thù; Chi bộ máy QLHC Đảng đoàn thể khối xã: Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản trích nộp theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng giao đủ cho 12 tháng.

- Chi hoạt động QLHC, Đảng, đoàn thể tự chủ khối xã: 260 triệu đồng/xã (tăng 9% so với năm trước).

- Chi hoạt động chế độ tự chủ khối huyện hỗ trợ mức 16,5 triệu đồng/biên chế (tăng 10% so với năm trước).

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW: 10 triệu đồng/chi bộ, riêng khối xã hỗ trợ cho chi bộ thôn với định mức (10 tháng lương tối thiểu hiện hành) 13,9 triệu/chi bộ/thôn.

- Hỗ trợ thêm kinh phí chi hoạt động (chi thường xuyên khác) cho Huyện ủy, HĐND-UBND huyện và một số đơn vị phụ trách nhiều lĩnh vực; bố trí kinh phí đặt báo Đảng cho Đảng ủy các xã, các Chi bộ cơ sở (Tạp chí Cộng sản, tạp chí xây dựng Đảng, Kon Tum, nhân dân) là 400 triệu đồng, bố trí dự phòng kinh phí Đảng 200 triệu đồng thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của Thường trực Huyện ủy phát sinh.

2.2.2. Chi sự nghiệp văn hóa:

- Chi bộ máy quản lý, hoạt động đảm bảo đầy đủ theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng tính đủ cho 12 tháng.

- Hỗ trợ kinh phí bảo tồn và phát huy một số bản sắc văn hóa Xê Đăng: 50 triệu đồng.

- Hỗ trợ cho công tác quản lý, bảo vệ khu căn cứ Tỉnh ủy Măng Ri: 80 triệu đồng.

- Hỗ trợ kinh phí sửa chữa thường xuyên khu Căn cứ Tỉnh ủy tại xã Măng Ri: 250 triệu đồng.

2.2.3. Chi sự nghiệp thể dục thể thao:

Giao cho phòng Văn hóa thông tin: 150 triệu thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp thể thao và một số nhiệm vụ chi khác; hỗ trợ kinh phí cho các xã 15 triệu đồng/xã.

2.2.4. Chi Sự nghiệp truyền thanh truyền hình:

Chi cho bộ máy quản lý và các nhiệm vụ chi đặc thù ngành: 1.839,09 triệu đồng (*ưu tiên sửa chữa nâng cấp các hệ thống phát thanh các xã, hỗ trợ các Trạm phát lại Truyền hình vùng lõm*).

2.2.5. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

Hỗ trợ các chính sách như: kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136; Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội; Kinh phí thu thập thông tin cung cầu lao động, chi trợ giúp xã hội,...; Khối xã chi trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc và công tác xã hội khác.

2.2.6. Chi quốc phòng - An ninh:

Kinh phí quốc phòng an ninh năm 2019: 4.188,83 triệu đồng cho các nhiệm vụ quốc phòng-an ninh trên địa bàn huyện.

2.2.7. Chi sự nghiệp kinh tế:

Tổng chi sự nghiệp kinh tế năm 2019: 10.822,38 triệu đồng trong đó tập trung ưu tiên thu hồi tạm ứng ngân sách, trả nợ, bố trí các nhiệm vụ đã có khối lượng; Đối ứng cà phê xứ lạnh: 300 triệu đồng; Kinh phí thực hiện đề án cây dược liệu năm 2019: 1.000 triệu đồng; bố trí kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa: 1.616,13 triệu đồng, cấp bù thủy lợi phí: 747 triệu đồng; hỗ trợ cho vay ủy thác qua ngân hàng chính sách huyện 500 triệu đồng để cho vay các hộ nghèo, hỗ trợ các mô hình,...

2.2.8. Chi mua sắm, sửa chữa tập trung tại ngân sách huyện: Bố trí 780,686 triệu đồng để mua sắm, sửa chữa tài sản quản lý tập trung tại ngân sách huyện (*Chỉ cho chủ trương phân bổ khi đúng, đủ điều kiện, tính chất nhiệm vụ chi*).

2.2.9. Nguồn chi khác ngân sách: 1.500 triệu đồng (*quản lý tập trung tại ngân sách*) ưu tiên bố trí cho một số nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đầu năm. (*Chỉ cho chủ trương phân bổ khi đúng, đủ điều kiện, tính chất nhiệm vụ chi*)

3. Chi sự nghiệp môi trường:

Bố trí 1.085 triệu đồng ưu tiên cho các hoạt động sự nghiệp môi trường trên địa bàn huyện.

4. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:

Giao cho phòng Kinh tế và Hạ tầng thực hiện ứng dụng, chuyển giao công nghệ năm 2018: 150 triệu đồng (*phần ngân sách tỉnh bổ sung ngay từ đầu năm*).

5. Dự phòng ngân sách địa phương: 5.060 triệu đồng, chiếm tỷ lệ là 2% trên tổng chi cân đối ngân sách theo quy định Luật ngân sách nhà nước. (Chỉ cho chủ trương phân bổ khi đúng, đủ điều kiện và tính chất nhiệm vụ chi).

6. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh: 22.103 triệu đồng.

** Không bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để chi trả cho đối tượng hợp đồng lao động chuyên môn tại các cơ quan, đơn vị và các xã thuộc huyện. Đối với các khoản, nhiệm vụ chi chưa phân bổ, trình HĐND huyện xem xét cần thiết cho chủ trương theo quy định.*

C. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

Trong xu thế chung của cả nước và tỉnh nhà nói riêng, phân bổ nhiệm vụ - thu chi ngân sách 2019, năm tiếp theo ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020. Dự toán thu trên địa bàn huyện tỉnh giao tăng so với dự toán năm 2018 là 1,12% chủ yếu tăng từ lĩnh vực thủy điện xong vẫn tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ trước tình hình khó hạn diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến nguồn thu chủ yếu cân đối ngân sách địa phương. Do đó điều hành nhiệm vụ ngân sách 2019 cần tập trung vào một số biện pháp sau:

I. Thu ngân sách:

Ngay từ đầu năm ngành thuế cần phối hợp với các cấp chính quyền, đơn vị liên quan triển khai các biện pháp nhằm tập trung số thu kịp thời, đầy đủ, tăng cường chống thất thu, thu nợ đọng thuế, hạn chế nợ đọng thuế phát sinh, tích cực khai thác các nguồn thu mới, chú trọng nuôi dưỡng các nguồn thu.

Tăng cường phối hợp giữa Chi cục thuế với UBND các xã, cơ quan tài chính các cấp trong việc báo cáo định kỳ, phân tích tình hình thực hiện, đề xuất các giải pháp thu phân đầu hoàn thành vượt dự toán thu đã được HĐND giao, điều hành chi ngân sách phù hợp với khả năng nguồn thu.

II. Chi ngân sách:

1. Phân bổ chi đầu tư tập trung, ưu tiên bố trí vốn trả nợ xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước và dự án có khả năng hoàn thành, đưa vào sử dụng, khai thác trong năm 2019; hạn chế tối đa khởi công mới; bố trí hoàn trả ứng trước. Triển khai các dự án đầu tư đúng theo mức vốn kế hoạch được giao, cân đối đủ nguồn vốn, không làm phát sinh nợ đọng. Bố trí đủ các nguồn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định để thực hiện các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu quốc gia do địa phương quản lý.

2. Phân bổ dự toán chi thường xuyên

UBND huyện trình HĐND huyện quyết định dự toán chi thường xuyên, trong đó đảm bảo xã hội, văn hóa, môi trường, quốc phòng an ninh cao hơn mức tỉnh giao. Phân bổ các lĩnh vực chi thường xuyên khác cho các đơn vị dự toán trực thuộc và UBND các xã phù hợp với khả năng cân đối ngân sách; đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách theo phân cấp nhiệm vụ chi.

Các khoản chi lương, phụ cấp và chi quản lý hành chính, khác đảm bảo đúng định mức quy định (áp dụng tại Nghị quyết số 68/2016/NQ-HĐND tỉnh Kon Tum) và phương án sắp xếp, bố trí biên chế, lao động tại các cơ quan, đơn vị thuộc huyện.

Thực hiện các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước năm 2019 đảm bảo đúng chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm và tiết kiệm tối đa kinh phí tổ chức lễ hội, hội thảo, khánh tiết...Không bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để chi trả cho đối tượng hợp đồng lao động chuyên môn tại các cơ quan, đơn vị và các xã thuộc huyện. Đối với các khoản, nhiệm vụ chi chưa phân bổ, trình HĐND huyện xem xét cần thiết cho chủ trương theo quy định.

Các CC, VC được biệt phái đi thực hiện nhiệm vụ ở các đơn vị khác được bố trí, giao đủ kinh phí chi lương, các khoản có tính chất lương và chi khác để chi trả theo quy định tại đơn vị CC, VC được biệt phái để thực hiện nhiệm vụ.

3. Các đơn vị dự toán trực thuộc, UBND các xã chủ động sắp xếp nhiệm vụ (*kể cả nhiệm vụ phát sinh*) trong phạm vi dự toán được giao trên tinh thần triệt để tiết kiệm, chống lãng phí phù hợp với khả năng ngân sách được giao, kết hợp nguồn thu ngoài ngân sách, tăng cường huy động xã hội hóa.

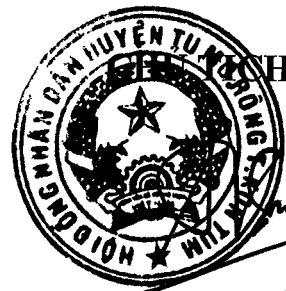
4. Điều hành chính ngân sách nhà nước phải theo khả năng, tiến độ nguồn thu, giãn tiến độ các khoản chi chưa cấp thiết vào cuối năm. Ưu tiên thực hiện chi lương, các chính sách hỗ đảm bảo an sinh xã hội Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, công khai để đảm bảo chi đúng, đầy đủ cho các đối tượng thụ hưởng. Rà soát chặt chẽ chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn đối với một số nhiệm vụ chi và thực sự cần thiết theo đúng quy định của Luật Ngân sách.

5. Đẩy nhanh thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế.

Trên đây là Phương án phân bổ dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông được HĐND huyện thông qua và biểu quyết tại kỳ họp lần thứ 7 nhiệm kỳ 2016-2021./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy (B/cáo);
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT HĐND 11 xã;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT-VP



A Dân

CÂN ĐỐI NGŨNG SÁCH, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	268.267	370.919	274.902	(96.017)	74,11
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	38.095	40.012	40.002	(10)	100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	230.172	307.394	234.900	(72.494)	76
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	204.908	204.908	212.797	7.889	104
-	Thu bổ sung có mục tiêu	25.264	102.486	22.103	(80.383)	22
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				-	
4	Thu kết dư		20.549		(20.549)	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.964		(2.964)	
II	Chi ngân sách	268.267	370.919	274.902	(96.017)	74,11
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	224.965	290.688	226.206	(64.482)	77,8
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	43.302	56.718	48.696	(8.022)	85,9
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	42.972	42.972	45.955	2.983	106,9
-	Chi bổ sung có mục tiêu	330	13.746	2.741	(11.005)	19,9
3	Chi kết dư, Chi chuyển nguồn sang năm sau		23.513		(23.513)	-
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)					

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(3) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP; so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2018				Dự toán năm 2019				So sánh (%)			
		Tổng số		Thu từ hoạt động XNK		Tổng số		Thu từ hoạt động XNK		Tổng số		Thu từ hoạt động XNK	
		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu từ dầu thô	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu từ dầu thô	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	Tổng số	416,5	416,5	-	-	270	270	-	-	64,8	64,8	-	-
1	Xã Đắk Na	15,9	15,9			10,9	10,9			68,6	68,6		
2	Xã Đắk Sao	20,1	20,1			15,1	15,1			75,1	75,1		
3	Xã Đắk Rơ Ông	19,6	19,6			15,6	15,6			79,6	79,6		
4	Xã Đắk Tô Kan	15,6	15,6			11,6	11,6			74,4	74,4		
5	Xã Đắk Hà	274,7	274,7			173,6	173,6			63,2	63,2		
6	Xã Tu Mơ Rông	14,1	14,1			10,1	10,1			71,6	71,6		
7	Xã Văn Xuôi	11,9	11,9			5,7	5,7			47,9	47,9		
8	Xã Tê Xăng	11,4	11,4			4,4	4,4			38,6	38,6		
9	Xã Măng Ri	10,4	10,4			6,4	6,4			61,5	61,5		
10	Xã Ngọc Yêu	5,2	5,2			6,2	6,2			119,2	119,2		
11	Xã Ngọc Lầy	17,6	17,6			10,4	10,4			59,1	59,1		

Ghi chú:

- (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.
(2) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 3, 4, 7, 8 chỉ ghi dòng tổng số.

DỰ TOÁN THU NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÁ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo

Q-HĐND ngày /tháng /năm 2018 của HĐND huyện Tư Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)				II- Thu từ đầu thô (3)			III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm					
			1. Thu phí, lệ phí	2. Thu Tiền sử dụng đất	...	4	5	6	7		1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	TỔNG SỐ	270,0	270,0	170,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Xã Đăk Na	10,9	10,9	10,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Xã Đăk Sao	15,1	15,1	15,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Xã Đăk Rơ Ông	15,6	15,6	15,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Xã Đăk Tô Kan	11,6	11,6	11,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Xã Đăk Hà	173,6	173,6	73,6	100,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Xã Tư Mơ Rông	10,1	10,1	10,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Xã Văn Xuôi	5,7	5,7	5,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Xã Tê Xăng	4,4	4,4	4,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	Xã Măng Ri	6,4	6,4	6,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Xã Ngọc Yêu	6,2	6,2	6,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
11	Xã Ngọc Lầy	10,4	10,4	10,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

Ghi chú:

- (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.
- (2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.
- (3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ đầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 ghi đồng tổng số.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

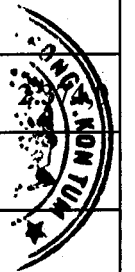
(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	274.902,00	226.205,72	48.696,28
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	252.799,00	206.843,72	45.955,28
I	Chi đầu tư phát triển (1)	7.678,0	7.668,0	10,0
1	Chi đầu tư cho các dự án			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.678,0	7.668,0	10
II	Chi thường xuyên	240.061,00	195.232,36	44.828,64
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	145.758	145.098	660
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>		150	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	5.060,00	3.943,36	1.116,64
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	22.103,00	19.362,00	2.741,00
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	22.103,0	19.362,0	2.741,0
II.1	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	10.702,0	10.335,0	367,0
a	Nguồn vốn bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	5.914,0	5.914,0	-
1	Hỗ trợ Đề án cà phê xứ lạnh	2.408,0	2.408,0	
2	Hỗ trợ Sửa chữa cầu treo	1.505,0	1.505,0	
3	Hỗ trợ tăng chi sự nghiệp môi trường	500,0	500,0	
4	Kinh phí hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, nước sạch cho các trường	1.380,0	1.380,0	
5	Kinh phí Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (hỗ trợ đất ở)	121,0	121,0	
b	Hỗ trợ phát sinh mới năm 2019	4.788,0	4.421,0	367,0
1	Kinh phí thăm chúc Tết Nguyên đán và thôn làng đón Tết	61,0	61,0	
2	Kinh phí thực hiện Đề án mạng lưới thú y	302,0	302,0	
3	Hỗ trợ kinh phí sửa xe ô tô	350,0	350,0	



4	Hỗ trợ kinh phí chi trả chế độ phụ cấp hàng tháng cho đội ngũ cộng tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã	92,0	92,0	
5	Hỗ trợ chi thường xuyên khác ngân sách huyện chưa cân đối được nguồn (trừ SB+N GD-ĐT, KHCN và MT)	1.280,0	1.280,0	
6	Điều chuyển kinh phí điều chuyển biên chế từ Sở NN&PTNT (quản lý tập trung ngân sách huyện)	477,0	477,0	
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	479,0	479,0	
8	Hỗ trợ kinh phí trả thực hiện Nghị định 06/2018/NĐ-CP	1.142,0	1.142,0	
9	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật	238,0	238,0	
10	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn theo Thông tư 36//2018/TT-BTC	82,0		82,0
11	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới	285,0		285,0
II.2	Ngân sách Trung ương bổ sung	11.401,0	9.027,0	2.374,0
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	6.546,0	6.546,0	
2	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội	18,0	18,0	
3	Hỗ trợ thực hiện các chính sách đối với các đối tượng BTXH, chính sách vùng đặc biệt khó khăn...	3.368,0	994,0	2.374,0
a	Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo trợ XH theo nghị định 136	885,0	885,0	
b	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách (phân bổ sau)	2.374,0		
c	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	109,0	109,0	
4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	90,0	90,0	
5	Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu	94,0	94,0	-
5.1	Dự án phát triển thị trường lao động và việc làm (cơ sở dữ liệu cung cầu lao động)	10,0	10,0	
5.2	Trợ giúp xã hội	84,0	84,0	
6	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	436,0	436,0	
7	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ	849,0	849,0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		



Ghi chú:

(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.


DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết Hội đồng Nhân dân ngày 14 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	274.902,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	274.902,00
I	Chi đầu tư phát triển (2)	7.678
1	Chi đầu tư cho các dự án	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.678
II	Chi thường xuyên	240.061,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	145.758,00
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	150,00
-	Chi quốc phòng	2.813,83
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	990,00
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	1.162,06
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.839,09
-	Chi thể dục thể thao	315,00
-	Chi bảo vệ môi trường	1.085,00
-	Chi các hoạt động kinh tế	10.860,38
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69.783,32
-	Chi bảo đảm xã hội	3.061,63
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	742,69
-	Chi thường xuyên khác	1.500,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	5.060,00
VI	Chi bổ sung mục tiêu	22.103,00
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

**DỰ TOÁN BỔ SUNG VỐN MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ
NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	367,0	-	367,0	-
1	Xã Đăk Na	38,0		38,0	
2	Xã Đăk Sao	35,0		35,0	
3	Xã Đăk Rơ Ông	32,0		32,0	
4	Xã Đăk Tờ Kan	32,0		32,0	
5	Xã Đăk Hà	35,0		35,0	
6	Xã Tu Mơ Rông	32,0		32,0	
7	Xã Văn Xuôi	32,0		32,0	
8	Xã Tê Xăng	32,0		32,0	
9	Xã Măng Ri	32,0		32,0	
10	Xã Ngọc Yêu	32,0		32,0	
11	Xã Ngọc Lây	35,0		35,0	

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

BẢNG DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 12/2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)



ĐVT: 1.000 đồng

DỰ TOÁN CHI		DỰ TOÁN THU			DỰ TOÁN CHI			
Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu theo tiết ngân sách huyện hưởng			Nội dung	Chi ngân sách huyện		
		Tổng	NS huyện	NS xã		Tổng	NS huyện	NS xã
Phần A: Tổng thu ngân sách	274.902.000	274.902.000	226.205.720	48.696.280	Phần A: Tổng chi ngân sách	274.902.000	226.205.720	48.696.280
A. Thu cân đối ngân sách	252.799.000	252.799.000	206.843.720	45.955.280	A. Chi đầu tư phát triển	7.590.000	7.590.000	0
I - Thu tại địa bàn NS huyện hưởng	40.002.000	40.002.000	39.822.000	180.000	- Chi xây dựng cơ bản tập trung	7.590.000	7.590.000	
II - Bổ sung cân đối ngân sách	212.797.000	212.797.000	167.021.720	45.775.280	B. Chi thường xuyên	240.061.000	195.232.360	44.828.640
<i>Trong đó: Bổ sung tiền lương</i>					C. Chi dự phòng	5.060.000	3.943.360	1.116.640
B. Thu Ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	-	D. Thu từ nguồn thu sử dụng đất để lại	88.000	78.000	10.000
C. Thu Bổ sung có mục tiêu	22.103.000	22.103.000	19.362.000	2.741.000	E. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	22.103.000	19.362.000	2.741.000
I. Thu BSCMT Ngân sách tỉnh	10.702.000	10.702.000	10.335.000	367.000	I - Chi từ nguồn BSCMT ngân sách tỉnh	10.702.000	10.335.000	367.000
II. Thu BSCMT Ngân sách TW	11.401.000	11.401.000	9.027.000	2.374.000	- Chi từ nguồn SDD để lại			
II. Thu BSCMT CT MTQG					II - Chi từ nguồn BSCMT ngân sách TW	11.401.000	9.027.000	2.374.000
Phần B: Thu quản lý qua ngân sách	0	0	0	0	III - Chi từ nguồn BSCMT CT MTQG	0	0	
I. Thu phạt an toàn giao thông					Phần B: Chi quản lý qua ngân sách			
II. Thu học phí					I - Chi từ nguồn phạt an toàn giao thông			
					II - Chi từ nguồn thu học phí			
TỔNG THU = (Phần A + Phần B)	274.902.000	274.902.000	226.205.720	48.696.280	TỔNG CHI = (Phần A + Phần B)	274.902.000	226.205.720	48.696.280

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND, ngày 14 /12/2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán huyện giao		
			Tổng dự toán chi huyện	Chi NS huyện	Chi NS xã
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+B+C+D)	274.902,000	274.902,000	226.205,720	48.696,280
A	Chi cân đối ngân sách huyện	252.799,000	252.799,000	206.843,720	45.955,280
I	Chi đầu tư công	7.678,000	7.678,000	7.668,000	10,000
1	XDCB Tập trung	7.590,000	7.590,000	7.590,000	
-	Nguồn vốn phân cấp cho huyện	7.590,000	7.590,000	7.590,000	
2	Chi từ nguồn thu SDD để lại:	88,000	88,000	78,000	10,000
-	Được bố trí nhiệm vụ chi	88,000	88,000	78,000	10,000
II	Chi thường xuyên	240.061,000	240.061,000	195.232,360	44.828,640
II.1	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	145.678,000	145.710,363	145.050,363	660,000
1,1	Chi sự nghiệp giáo dục	144.506,200	144.506,200	143.846,200	660,000
1,2	Chi đào tạo, dạy nghề	1.171,800	1.204,163	1.204,163	
II.2	Các lĩnh vực chi thường xuyên khác	94.383,000	93.115,637	49.331,997	43.783,640
1	Chi quản lý hành chính		69.445,961	30.513,911	38.932,050
2	Chi sự nghiệp văn hóa		1.162,060	1.162,060	
3	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		315,000	150,000	165,000
4	Chi Mua sắm, sửa chữa tài sản		780,686	780,686	
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		1.839,090	1.839,090	
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		3.061,630	2.695,000	366,630
7	Chi Quốc phòng		3.198,830	1.100,000	2.098,830
8	Chi an ninh		990,000	880,000	110,000
9	Chi sự nghiệp kinh tế		10.822,380	8.711,250	2.111,130
10	Chi khác ngân sách		1.500,000	1.500,000	
II.3	Chi sự nghiệp môi trường	-	1.085,000	700,000	385,000
II.4	Chi khoa học và công nghệ	-	150,000	150,000	
III	Dự phòng ngân sách	5.060,000	5.060,000	3.943,360	1.116,640



TT	Nội dung chi	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao		
			Tổng dự toán chi huyện	Chi NS huyện	Chi NS xã
B	Dự toán bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể	22.103	22.103	19.362	2.741
B1	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	10.702	10.702	10.335	367
I	Nguồn vốn bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	5.914	5.914	5.914	-
1	Hỗ trợ Đề án cà phê xứ lạnh	2.408	2.408	2.408	-
-	Kinh phí đề án cà phê xứ lạnh (phần bón thuốc trừ sâu)	2.108	2.108	2.108	-
-	Kinh phí đề án cà phê xứ lạnh (Hợp đồng cán bộ kỹ thuật, quản lý)	300	300	300	-
2	Hỗ trợ Sửa chữa cầu treo	1.505	1.505	1.505	-
3	Hỗ trợ tăng chi sự nghiệp môi trường	500	500	500	-
4	Kinh phí hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, nước sạch cho các trường	1.380	1.380	1.380	-
5	Kinh phí Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (hỗ trợ đất ở)	121	121	121	-
II	Hỗ trợ phát sinh mới năm 2019	4.788	4.788	4.421	367
1	Kinh phí thăm chúc Tết Nguyên đán và thôn làng đón Tết	61	61	61	-
2	Kinh phí thực hiện Đề án mạng lưới thú y	302	302	302	-
3	Hỗ trợ kinh phí sửa xe ô tô	350	350	350	-
4	Hỗ trợ kinh phí chi trả chế độ phụ cấp hàng tháng cho đội ngũ công tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã	92	92	92	-
5	Hỗ trợ chi thường xuyên khác ngân sách huyện chưa cân đối được nguồn (trừ SN GD-ĐT, KHCHN và MT)	1.280	1.280	1.280	-
6	Điều chuyển kinh phí điều chuyển biên chế từ Sở NN&PTNT (quản lý tập trung ngân sách huyện)	477	477	477	-
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	479	479	479	-
8	Hỗ trợ kinh phí trẻ thực hiện Nghị định 06/2018/NĐ-CP	1.142	1.142	1.142	-
9	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật	238	238	238	-
10	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn theo Thông tư 36//2018/TT-BTC	82	82	82	-
11	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới	285	285	285	-
B2	Ngân sách Trung ương bổ sung	11.401	11.401	9.027	2.374
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	6.546	6.546	6.546	-
a	Hỗ trợ chi phí học tập	5.085	5.085	5.085	-



TT	Nội dung chi	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao		Chi NS xã
			Tổng dự toán chi huyện	Chi NS huyện	
b	Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí	1.461	1.461	1.461	
2	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội	18	18	18	
3	Hỗ trợ thực hiện các chính sách đối với các đối tượng BTXH, chính sách vùng đặc biệt khó khăn...	3.368	3.368	994	2.374
a	Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo trợ XH theo nghị định 136	885	885	885	
b	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách (phần bỏ sau)	2.374	2.374	2.374	2.374
c	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	109	109	109	
4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	90	90	90	
5	Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu	94	94	94	
5.1	Dự án phát triển thị trường lao động và việc làm (cơ sở dữ liệu cung cầu lao động)	10	10	10	
5.2	Trợ giúp xã hội	84	84	84	
-	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em (tập huấn nâng cao năng lực quản lý, cung cấp dịch vụ BVTE....)	10	10	10	
-	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em (Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo vệ trẻ em)	34	34	34	
-	Dự án hỗ trợ thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới (truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới)	10	10	10	
-	Dự án phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân buôn bán người (phòng chống ma túy)	30	30	30	
6	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	436	436	436	
7	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ	849	849	849	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 14/12/2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tình giao				Tổng số	Huyện giao và số thu phân cấp theo quy định		
		Cục Thuế thu	Chi cục Thuế thu	Tổng DT năm 2019	Trong đó				
					NS tỉnh		NS huyện	NS xã	
	Tổng thu =A+B	12.530.000	38.090.000	286.305.000	286.305.000	10.618.000	272.766.000	2.921.000	
A	Tổng thu địa bàn	12.530.000	38.090.000	50.620.000	50.620.000	10.618.000	39.822.000	180.000	
I	Tổng thu trừ tiền SD đất	12.530.000	37.990.000	50.520.000	50.520.000	10.606.000	39.744.000	170.000	
01	Doanh nghiệp nhà nước	-	30.000	30.000	30.000	-	30.000	-	
1.1	Thuế Tài nguyên		30.000	30.000	30.000		30.000		
1.2	Thuế GTGT								
02	Thu Ngoại quốc doanh	11.770.000	34.200.000	45.970.000	45.970.000	8.247.000	37.723.000	-	
2.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000	860.000	1.360.000	1.360.000	136.000	1.224.000	-	
2.2	Thuế tài nguyên	7.870.000	10.700.000	18.570.000	18.570.000	5.511.000	13.059.000	-	
-	Trong đó: Thuế tài nguyên nước	7.870.000	10.500.000	18.370.000	18.370.000	5.511.000	12.859.000	-	
-	Thuế tài nguyên khác		200.000	200.000	200.000	-	200.000	-	
2.3	Thuế giá trị gia tăng	3.400.000	22.600.000	26.000.000	26.000.000	2.600.000	23.400.000	-	
-	Trong đó: Từ doanh nghiệp		-	-	-				
-	Từ hộ kinh doanh		-	-	-				
-	Từ thủy điện	3.400.000	18.500.000	21.900.000	21.900.000	2.190.000	19.710.000	-	
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt		40.000	40.000	40.000		40.000	-	
3	Thuế thu nhập cá nhân	100.000	500.000	600.000	600.000	60.000	540.000	-	
-	Trong đó: Từ Chuyển nhượng tài sản								
-	Từ Tiền lương, tiền công		-	-	-				
-	Từ hộ kinh doanh								
4	Tiền sử dụng đất		100.000	100.000	100.000	12.000	78.000	10.000	
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		10.000	10.000	10.000			10.000	
6	Lệ phí trước bạ		500.000	500.000	500.000		500.000		
-	Trong đó: Lệ phí Trước bạ nhà, đất								
-	Lệ phí Trước bạ TS khác								
7	Thu phí, lệ phí	15.000	700.000	715.000	715.000	10.000	545.000	160.000	
-	Trong đó: Lệ phí do cơ quan thuộc tỉnh thu					10.000			
-	Lệ phí do cơ quan thuộc huyện thu						30.000		
-	Lệ phí do cơ quan thuộc xã thu							20.000	
-	Phí BHYT khai thác KS (do cơ quan thuế thu)		500.000	500.000	500.000		500.000		



STT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao			Tổng DT năm 2019	Tổng số	Trong đó		
		Cục Thuế thu	Chi cục Thuế thu	NS tỉnh			NS huyện	NS xã	
									Huyện giao và số thu phân cấp theo quy định
-	Lệ phí môn bài (do cơ quan thuế thu)	15.000	140.000	155.000	155.000	-	15.000	140.000	
8	Thu khác ngân sách		500.000	500.000	500.000	130.000	370.000	-	
-	Thu phạt vi phạm ATGT do cơ quan TW thực hiện		80.000	80.000	80.000	-	-	-	
-	Thu phạt vi phạm ATGT do cơ quan địa phương thực hiện			-	-	-	-	-	
-	Thu phạt VPHC do Cơ quan TW thực hiện			-	-	-	-	-	
-	Thu phạt VPHC do Cơ quan huyện thực hiện		50.000	50.000	50.000	50.000	-	-	
-	Thu phạt VPHC do Cơ quan Thuế QL			-	-	-	-	-	
-	Các khoản thu khác còn lại		370.000	370.000	370.000	-	370.000	-	
9	Các khoản thu tại xã			-	-	-	-	-	
10	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	45.000		45.000	45.000	9.000	36.000	-	
11	Thuế BVMT			-	-	-	-	-	
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	600.000	1.550.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	-	-	
-	Các mô TW cấp	600.000	1.550.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	-	-	
-	Thu cấp quyền KTKS			-	-	-	-	-	
-	Thu cấp quyền KTTN nước	600.000	1.550.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	-	-	
-	Các mô ĐP cấp			-	-	-	-	-	
13	Thu có tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận			-	-	-	-	-	
14	Thu xổ số liên thiết			-	-	-	-	-	
B	Thu Bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	-	235.685.000	235.685.000	-	232.944.000	2.741.000.00	
1	Thu Bổ sung cân đối			212.797.000	212.797.000	-	212.797.000	-	
2	Thu Bổ sung có mục tiêu	-	-	22.888.000	22.888.000	-	20.147.000	2.741.000	
2.1	Trung ương bổ sung			11.401.000	11.401.000	-	9.027.000	2.374.000	
2.2	Tỉnh bổ sung			11.487.000	11.487.000	-	11.120.000	367.000	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND, ngày 14/12/2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG	Số thu theo địa bàn từng xã											
		Xã Tu Mơ Rông		Xã Văn Xuôi		Xã Tê Xá		Xã Măng Ri					
		Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng				
	Tổng thu =A+B	4.080.407,20	4.080.407,20	3.806.085,20	3.806.085,20	3.602.529,60	3.602.529,60	3.799.787,20	3.799.787,20	6.400	6.400	6.400	6.400
A	Tổng thu địa bàn	10.100	10.100	5.700	5.700	4.400	4.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
I	Tổng thu trừ tiền SD đất	10.100	10.100	5.700	5.700	4.400	4.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
01	Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Thuế Tài nguyên												
1.2	Thuế GTGT												
02	Thu Ngoài quốc doanh												
2.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
2.2	Thuế tài nguyên												
-	Trong đó: Thuế tài nguyên nước												
-	Thuế tài nguyên khác												
2.3	Thuế giá trị gia tăng												
-	Trong đó: Từ doanh nghiệp												
-	Từ hộ kinh doanh												
-	Từ thủy điện												
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt												
3	Thuế thu nhập cá nhân												
-	Trong đó: Từ Chuyển nhượng tài sản												
-	Từ Tiền lương, tiền công												
-	Từ hộ kinh doanh												
4	Tiền sử dụng đất												
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp												
6	Lệ phí trước bạ												
-	Trong đó: Lệ phí Trước bạ nhà, đất												
-	Lệ phí Trước bạ TS khác												
7	Thu phí, lệ phí	10.100	10.100	5.700	5.700	4.400	4.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
-	Trong đó: Lệ phí do cơ quan thuộc tỉnh thu												
-	Lệ phí do cơ quan thuộc huyện thu												
-	Lệ phí do cơ quan thuộc xã thu	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
-	Phi BHYT khai thác KS (do cơ quan thuế thu)												



Số thu theo địa bàn từng xã

STT	NỘI DUNG	Xã Tu Mơ Rông						Xã Văn Xương			Xã Tế Xương			Xã Măng Ri	
		Xã Tu Mơ Rông		Xã Văn Xương		Xã Tế Xương		Xã Văn Xương		Xã Tế Xương		Xã Măng Ri			
		Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng
-	Lệ phí môn bài (do cơ quan thuế thu)	8.100	8.100	3.700	3.700	4.400	4.400	3.700	3.700	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
8	Thu khác ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu phạt vi phạm ATGT do cơ quan TW thực hiện														
-	Thu phạt vi phạm ATGT do cơ quan địa phương thực hiện														
-	Thu phạt VPHC do Cơ quan TW thực hiện														
-	Thu phạt VPHC do Cơ quan huyện thực hiện														
-	Thu phạt VPHC do Cơ quan Thuế QL														
-	Các khoản thu khác còn lại														
9	Các khoản thu tại xã														
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước														
11	Thuế BVMT														
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản														
-	Các mã TW cấp														
-	Thu cấp quyền KTKS														
-	Thu cấp quyền KTTN nước														
-	Các mã ĐP cấp														
13	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận														
14	Thu xổ số kiến thiết														
B	Thu Bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.070.307,20	4.070.307,20	3.800.385,20	3.800.385,20	3.598.129,60	3.598.129,60	3.800.385,20	3.800.385,20	3.566.129,60	3.566.129,60	3.793.387,20	3.793.387,20	3.761.387,20	3.761.387,20
1	Thu Bổ sung cân đối	4.038.307,20	4.038.307,20	3.768.385,20	3.768.385,20	3.566.129,60	3.566.129,60	3.768.385,20	3.768.385,20	3.566.129,60	3.566.129,60	3.761.387,20	3.761.387,20	3.761.387,20	3.761.387,20
2	Thu Bổ sung có mục tiêu	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
2.1	Trung ương bổ sung														
2.2	Tỉnh bổ sung	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 14/12/2018 của HĐND huyện TŨM MƠ RÔNG)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG	Tổng thu trên địa bàn các xã			Số thu theo địa bàn từng xã						
		Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Xã Đăk Tô Kan	Xã Đăk Rơ Ông		Xã Đăk Ha		Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Xã Đăk Ha
					Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng			
	Tổng thu =A+B	46.412.280,00	46.322.280,00	4.182.459,20	4.384.194,00	4.384.194,00	4.605.286,80	4.182.459,20	4.384.194,00	4.605.286,80	
A	Tổng thu địa bàn	270.000	180.000	11.600	15.600	15.600	173.600	11.600	15.600	83.600	
I	Tổng thu trừ tiền SD đất	170.000	170.000	11.600	15.600	15.600	73.600	11.600	15.600	73.600	
01	Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Thuế Tài nguyên										
1.2	Thuế GTGT										
02	Thu Ngoại quốc doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
2.2	Thuế tài nguyên										
-	Trong đó: Thuế tài nguyên nước										
-	Thuế tài nguyên khác										
2.3	Thuế giá trị gia tăng										
-	Trong đó: Từ doanh nghiệp										
-	Từ hộ kinh doanh										
-	Từ thủy điện										
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt										
3	Thuế thu nhập cá nhân										
-	Trong đó: Từ Chuyển nhượng tài sản										
-	Từ Tiền lương, tiền công										
-	Từ hộ kinh doanh										
4	Tiền sử dụng đất	100.000	10.000				100.000			10.000	
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000				10.000			10.000	
6	Lệ phí trước bạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Trong đó: Lệ phí Trước bạ nhà, đất										
-	Lệ phí Trước bạ TS khác										
7	Thu phí, lệ phí	160.000	160.000	11.600	15.600	15.600	63.600	11.600	15.600	63.600	
-	Trong đó: Lệ phí do cơ quan thuộc tỉnh thu										
-	Lệ phí do cơ quan thuộc huyện thu										
-	Lệ phí do cơ quan thuộc xã thu	20.000	20.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
-	Phi BHYT khai thác KS (do cơ quan thuế thu)										



STT	NỘI DUNG	Tổng thu trên địa bàn các xã		Số thu theo địa bàn từng xã					
		Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Xã Đắk Tô Kan		Xã Đắk Rơ Ông		Xã Đắk Hà	
				Tổng thu trên địa bàn xã	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã
-	Lệ phí môn bài (do cơ quan thuế thu)	140.000	140.000	9.600	9.600	13.600	13.600	61.600	61.600
8	Thu khác ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu phạt vi phạm ATGT do cơ quan TW thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu phạt vi phạm ATGT do cơ quan địa phương thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu phạt VPHC do Cơ quan TW thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu phạt VPHC do Cơ quan huyện thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu phạt VPHC do Cơ quan Thuế QL	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Các khoản thu khác còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Các khoản thu tại xã	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Các mô TW cấp	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu cấp quyền KTKS	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu cấp quyền KTTN nước	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Các mô ĐP cấp	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Thu Bổ sung từ ngân sách cấp trên	46.142.280,00	46.142.280,00	4.170.859,20	4.170.859,20	4.368.594,00	4.368.594,00	4.431.686,80	4.431.686,80
1	Thu Bổ sung cân đối	45.775.280,00	45.775.280,00	4.138.859,20	4.138.859,20	4.336.594,00	4.336.594,00	4.396.686,80	4.396.686,80
2	Thu Bổ sung có mục tiêu	367.000	367.000	32.000	32.000	32.000	32.000	35.000	35.000
2.1	Trung ương bổ sung	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Tỉnh bổ sung	367.000	367.000,00	32.000	32.000	32.000	32.000	35.000	35.000



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND, ngày 14 /12/2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG	Xã Ngọc Lậy			Xã Ngọc Yên			Xã Đắk Sao			Xã Đắk Na		
		Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng	Tổng thu trên địa bàn xã	NS xã hưởng		
		4.170.764,00	4.170.764,00	4.309.579,60	4.309.579,60	4.465.212,40	4.465.212,40	5.005.974,80	5.005.974,80				
A	Tổng thu địa bàn	10.400	10.400	6.200	6.200	15.100	15.100	10.900	10.900				
I	Tổng thu trừ tiền SD đất	10.400	10.400	6.200	6.200	15.100	15.100	10.900	10.900				
01	Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.1	Thuế Tài nguyên												
1.2	Thuế GTGT												
02	Thu Ngoại quốc doanh												
2.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
2.2	Thuế tài nguyên												
-	Trong đó: Thuế tài nguyên nước												
-	Thuế tài nguyên khác												
2.3	Thuế giá trị gia tăng												
-	Trong đó: Từ doanh nghiệp												
-	Từ hộ kinh doanh												
-	Từ thủy điện												
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt												
3	Thuế thu nhập cá nhân												
-	Trong đó: Từ Chuyển nhượng tài sản												
-	Từ Tiền lương, tiền công												
-	Từ hộ kinh doanh												
4	Tiền sử dụng đất												
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp												
6	Lệ phí trước bạ												
-	Trong đó: Lệ phí Trước bạ nhà, đất												
-	Lệ phí Trước bạ TS khác												
7	Thu phí, lệ phí	10.400	10.400	6.200	6.200	15.100	15.100	10.900	10.900				
-	Trong đó: Lệ phí do cơ quan thuộc tỉnh thu												
-	Lệ phí do cơ quan thuộc huyện thu												
-	Lệ phí do cơ quan thuộc xã thu	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000				
-	Phi BHYT khai thác KS (do cơ quan thuế thu)												

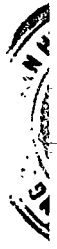


DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 14/12/2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/ chế được giao	Dự toán chi thường xuyên				Dự toán nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ không bao gồm nguồn thu từ học phí trích lại (Mã nguồn 12)	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi hoạt động	DT chi được sử dụng
			Tổng cộng	Dự toán chi lương theo mức lương 1,21 (mã nguồn 13)	Dự toán chi lương tăng thêm 0,18 (mã nguồn 14)	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng dự toán chi thường xuyên cân đối ngân sách huyện năm 2019		131.720,164	105.742,110	15.661,054	10.317,000	67.455,556	199.175,720	1.270,550	197.905,170
A	Quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể và các hội đặc thù	87	20.243,251	15.642,610	2.257,641	2.343,000	10.270,660	30.513,911	449,930	30.063,981
I	Quản lý Nhà nước	30	10.816,810	8.192,310	1.189,000	1.435,500	6.154,840	16.971,650	259,230	16.712,420
01	Hội đồng nhân dân huyện		200,16				1.949,840	2.150,000	50,000	2.100,000
-	Kinh phí hoạt động của HĐND huyện (bao gồm cả chi hoạt động của các Đại biểu, Thường trực và các ban HĐND huyện)	30	200,160	200,160			1.949,840	2.150,000	50,000	2.100,000
02	Văn phòng HĐND&UBND huyện	20	2.682,700	2.048,030	304,670	330,000	2.260,000	4.942,700	109,700	4.833,000
-	Kinh phí hoạt động VP.HĐND-UBND huyện	20	2.682,700	2.048,030	304,670	330,000		2.682,700	29,700	2.653,000
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW						10,000	10,000		10,000
-	Chi thường xuyên khác						1.850,000	1.850,000	80,000	1.770,000
-	Chinh lý tài liệu						120,000	120,000		120,000
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện ứng dụng, phát triển CNTT						80,000	80,000		80,000
-	Hỗ trợ phụ cấp trách nhiệm Trang ITĐT và viết bài						50,000	50,000		50,000
-	Phụ cấp 01 cửa						20,000	20,000		20,000
-	Hỗ trợ Ban tiếp công dân						50,000	50,000		50,000
-	Nâng cấp máy chủ eOffice						20,000	20,000		20,000
03	Phòng NN&PTNT		828,960	621,060	92,400	115,500	10,000	838,960	10,400	828,560
-	Chi bộ máy hành chính	7	828,960	621,060	92,400	115,500		828,960	10,400	818,560
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW						10,000	10,000		10,000
04	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		960,000	720,770	107,230	132,000	10,000	970,000	11,880	958,120
-	Chi bộ máy hành chính	8	960,000	720,770	107,230	132,000		960,000	11,880	948,120
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW						10,000	10,000		10,000
05	Phòng Y Tế		307,060	224,200	33,360	49,500	90,000	397,060	4,460	392,600
-	Chi bộ máy hành chính	3	307,060	224,200	33,360	49,500		307,060	4,460	302,600
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW						10,000	10,000		10,000
-	Hỗ trợ kinh phí Phòng chống bệnh sốt xuất huyết và tuyên truyền ngày vệ sinh yêu nước						30,000	30,000		30,000
-	Hỗ trợ kinh phí kiểm tra, giám sát công tác An toàn thực phẩm						50,000	50,000		50,000
06	Phòng Tài nguyên-Môi trường		775,260	588,680	87,580	99,000	25,000	800,260	8,910	791,350
-	Chi bộ máy hành chính	6	775,260	588,680	87,580	99,000		775,260	8,910	766,350
-	Chi thường xuyên khác						15,000	15,000		15,000
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW						10,000	10,000		10,000
07	Phòng Nội vụ		959,430	691,550	102,880	165,000	505,000	1.464,430	14,850	1.449,580
-	Chi bộ máy hành chính	10	959,430	691,550	102,880	165,000		959,430	14,850	944,580

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/ chế được giao	Dự toán chi thường xuyên				Dự toán nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ không bao gồm nguồn thu từ học phí trích lại (Mã nguồn 12)	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi hoạt động	DT chi được sử dụng
			Tổng cộng	Dự toán chi lương theo mức lương 1.21 (mã nguồn 13)	Dự toán chi lương tăng thêm 0,18 (mã nguồn 14)	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)				
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		-				10,000		10,000	
-	Hỗ trợ kinh phí kiểm tra công tác cải cách TTHC (bao gồm kiểm tra theo Kết luận 1663)						35,000	-	35,000	
-	Hỗ trợ công tác thanh niên						20,000	-	20,000	
-	Chi thường xuyên khác						20,000	-	20,000	
-	Hỗ trợ kinh phí Hội nghị thi đua khen thưởng						10,000	-	10,000	
-	Kinh phí khen thưởng năm 2019						250,000	-	250,000	
-	Chính lý tài liệu						120,000	-	120,000	
-	Hỗ trợ kinh phí công tác tôn giáo						40,000	-	40,000	
08	Phòng VH & TT						40,000	-	40,000	
-	Chi bộ máy hành chính	3	348,450	260,230	38,720	49,500	408,450	4,460	403,990	
-	Hỗ trợ kinh phí sinh hoạt câu lạc bộ gia đình hạnh phúc		348,450	260,230	38,720	49,500	348,450	4,460	343,990	
-	Hỗ trợ công tác quản lý thư viện		-	-	-	-	40,000	-	40,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		-	-	-	-	10,000	-	10,000	
09	Phòng Tư Pháp						66,000	5,940	672,760	
-	Chi bộ máy hành chính	4	528,700	402,780	59,920	66,000	528,700	5,940	522,760	
-	Hỗ trợ kinh phí thẩm định và góp ý văn bản quy phạm pháp luật		-	-	-	-	30,000	-	30,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		-	-	-	-	10,000	-	10,000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ trong công tác lý lịch tư pháp, hộ tịch, tuyên truyền pháp luật		-	-	-	-	80,000	-	80,000	
-	Hỗ trợ kinh phí triển khai công tác phổ biến GDPL, hòa giải ở cơ sở,...		-	-	-	-	30,000	-	30,000	
10	Thanh Tra huyện						30,000	-	30,000	
-	Chi bộ máy hành chính	4	516,930	392,530	58,400	66,000	681,930	5,940	675,990	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		516,930	392,530	58,400	66,000	516,930	5,940	510,990	
-	Hỗ trợ kinh phí may trang phục ngành		-	-	-	-	10,000	-	10,000	
-	Hỗ trợ kinh phí công tác thanh tra chuyên đề về lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai		-	-	-	-	30,000	-	30,000	
-	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền, phổ biến Luật Tố cáo		-	-	-	-	30,000	-	30,000	
-	Hỗ trợ kinh phí công tác thanh tra theo kế hoạch và đột xuất		-	-	-	-	15,000	-	15,000	
11	Phòng Lao động - TB & XH						80,000	-	80,000	
-	Chi bộ máy hành chính	7	794,700	591,240	87,960	115,500	994,700	10,400	984,300	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		794,700	591,240	87,960	115,500	794,700	10,400	784,300	
-	Hỗ trợ kinh phí công tác quản lý nghĩa trang liệt sỹ huyện		-	-	-	-	10,000	-	10,000	
-	Hỗ trợ kinh phí cho công tác điều tra hộ nghèo		-	-	-	-	100,000	-	100,000	
-	Kinh phí hỗ trợ thăm hỏi, chúc tết xã ĐBKK		-	-	-	-	30,000	-	30,000	
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch						60,000	-	60,000	
-	Chi bộ máy hành chính	7	844,850	634,900	94,450	115,500	1.366,850	10,400	1.356,450	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		844,850	634,900	94,450	115,500	844,850	10,400	834,450	
-	Thuê bao đường truyền Tabmis		-	-	-	-	10,000	-	10,000	
-	Kinh phí bảo trì vận hành hệ thống Tabmis		-	-	-	-	15,000	-	15,000	
-	Kinh phí thẩm tra dự toán, phê duyệt quyết toán NS hàng năm		-	-	-	-	60,000	-	60,000	
-	Chi thường xuyên khác		-	-	-	-	70,000	-	70,000	
-			-	-	-	-	57,000	-	57,000	



STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/ chế được giao	Dự toán chi thường xuyên				Dự toán nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ không bao gồm nguồn thu từ học phí trích lại (Mã nguồn 12)	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi hoạt động	DT chi được sử dụng
			Tổng cộng	Dự toán chi lương theo mức lương 1,21 (mã nguồn 13)	Dự toán chi lương tăng thêm 0,18 (mã nguồn 14)	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)				
-	Hoạt động lập KH, dự toán NSNN		-				200,000	-	200,000	
-	Chi hoạt động công tác giao ban ngành TC-KH (tháng, quý, năm)						110,000	-	110,000	
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo		680,910	520,910	77,500	82,500	690,910	7,430	683,480	
-	Chi bộ máy hành chính	5	680,910	520,910	77,500	82,500	680,910	7,430	673,480	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW						10,000		10,000	
14	Phòng Dân Tộc		388,700	295,270	43,930	49,500	586,700	4,460	582,240	
-	Chi bộ máy hành chính	3	388,700	295,270	43,930	49,500	388,700	4,460	384,240	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW						10,000		10,000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách gia làng, người có uy tín đồng bào dân tộc thiểu số						158,000		158,000	
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý các chương trình thực hiện các chính sách dân tộc						158,000		158,000	
II	Huyện ủy		5,713,337	4,577,140	641,197	495,000	8,663,417		30,000	
-	Chi bộ máy hành chính	30	5,713,337	4,577,140	641,197	495,000	8,663,417	144,550	8,518,867	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW	30	5,446,457	4,310,260	641,197	495,000	5,446,457	44,550	5,401,907	
-	Phụ cấp UVBCH	40	266,880	266,880			50,000		50,000	
-	Phụ cấp báo cáo viên	30					266,880		266,880	
-	Chi thường xuyên khác (Tổ chỉ đạo 94, Hội nghị tổng kết lý luận thực tiễn, thực hiện Chỉ thị 05,...)						100,080		100,080	
-	Chi đặt báo Đảng						2,200,000	100,000	2,100,000	
-	Dự phòng kinh phí khởi Đảng						400,000		400,000	
III	Mặt trận, các ngành đoàn thể huyện						200,000		200,000	
01	UBMT TQVN huyện	24	3,561,974	2,755,970	410,004	396,000	4,326,314	35,660	4,290,654	
-	Chi bộ máy hành chính	7	1,042,284	806,760	120,024	115,500	1,312,284	10,400	1,301,884	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		1,042,284	806,760	120,024	115,500	1,042,284	10,400	1,031,884	
-	Hỗ trợ kinh phí cho công tác tiếp xúc cử tri, giám sát, phản biện xã hội						10,000		10,000	
-	Hỗ trợ kinh phí giám sát đánh giá đầu tư cộng đồng						50,000		50,000	
-	Chi thường xuyên khác						50,000		50,000	
-	Hỗ trợ cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD NTM						100,000		100,000	
02	Huyện Đoàn		738,810	571,320	84,990	82,500	928,810	7,430	921,380	
-	Chi bộ máy hành chính	5	738,810	571,320	84,990	82,500	738,810	7,430	731,380	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW						10,000		10,000	
-	Hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động thanh niên khởi nghiệp 2019						50,000		50,000	
-	Hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động về nguồn tại khu căn cứ Tỉnh ủy Măng Ri						50,000		50,000	
-	Chi thường xuyên khác						50,000		50,000	
03	Hội Nông dân		628,330	489,510	72,820	66,000	718,330	5,940	712,390	
-	Chi bộ máy hành chính	4	628,330	489,510	72,820	66,000	628,330	5,940	622,390	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW						10,000		10,000	
-	Chi thường xuyên khác						80,000		80,000	
04	Hội LHPN huyện		666,010	507,940	75,570	82,500	756,010	7,430	748,580	
-	Chi bộ máy hành chính	5	666,010	507,940	75,570	82,500	666,010	7,430	658,580	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/ chế được giao	Dự toán chi thường xuyên				Dự toán nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ không bao gồm nguồn thu từ học phí trích lại (M&A nguồn 12)	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi hoạt động	DT chi được sử dụng
			Tổng cộng	Dự toán chi lương theo mức lương 1,21 (mã nguồn 13)	Dự toán chi lương tăng thêm 0,18 (mã nguồn 14)	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)				
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		-				10,000		10,000	
-	Chi thường xuyên khác		-				80,000	-	80,000	
05	Hội Cựu chiến binh		486,540	380,440	56,600	49,500	115,000	4,460	597,080	
-	Chi bộ máy hành chính	3	486,540	380,440	56,600	49,500		4,460	482,080	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		-				10,000		10,000	
-	Chi thường xuyên khác		-				65,000	-	65,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động khối 487		-				40,000	-	40,000	
06	Hỗ trợ KP cho Liên đoàn Lao động huyện tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 90 năm ngày thành lập CDVN						45,000	-	45,000	
IV	Các hội đặc thù		151,130	117,190	17,440	16,500	365,740	10,490	506,380	
01	Hội Chữ thập đỏ		151,130	117,190	17,440	16,500	100,000	1,490	249,640	
-	Chi bộ máy hành chính	1	151,130	117,190	17,440	16,500		1,490	149,640	
-	Chi thường xuyên khác		-				50,000	-	50,000	
-	Hỗ kinh phí cho các hoạt động nhân đạo		-				50,000	-	50,000	
02	Hội người cao tuổi						125,000	4,500	120,500	
-	Hỗ trợ kinh phí chi bộ máy quản lý	1					75,000		75,000	
-	Hỗ trợ chi hoạt động		-				50,000		50,000	
03	Hội Thanh niên xung phong						140,740	4,500	136,240	
-	Hỗ trợ Chi bộ máy quản lý		-				90,740	-	90,740	
-	Hỗ trợ chi hoạt động		-				50,000	4,500	45,500	
B	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	869	109,558,053	88,630,230	13,184,823	7,743,000	35,492,310	696,870	144,353,493	
I	Sự nghiệp Giáo dục và dạy nghề	869	109,303,890	88,437,710	13,156,180	7,710,000	34,542,310	693,900	143,152,300	
I.1	Phòng giáo dục - đào tạo	145	13,112,780	10,404,910	1,547,870	1,160,000	1,834,000	104,400	14,842,380	
01	Các trường chưa tự chủ	145	13,112,780	10,404,910	1,547,870	1,160,000	-	104,400	13,008,380	
-	Trường MN Tu Mơ Rông	18	1,680,000	1,337,090	198,910	144,000		12,960	1,667,040	
-	Trường MN Văn Xuôi	14	1,228,750	972,130	144,620	112,000		10,080	1,218,670	
-	Trường MN Tè Xăng	14	1,458,270	1,171,930	174,340	112,000		10,080	1,448,190	
-	Trường MN Măng Ry	19	1,767,700	1,406,470	209,230	152,000		13,680	1,754,020	
-	Trường MN Ngọc Yếu	16	1,368,760	1,080,080	160,680	128,000		11,520	1,357,240	
-	Trường MN Ngọc Lậy	19	1,402,810	1,088,830	161,980	152,000		13,680	1,389,130	
-	Trường MN Đăk Sao	20	1,987,610	1,590,940	236,670	160,000		14,400	1,973,210	
-	Trường MN Đăk Na	25	2,218,880	1,757,440	261,440	200,000		18,000	2,200,880	
-	Chi đặc thù ngành và nhiệm vụ đột xuất		-				-	-	-	
-	Kinh phí khen thưởng toàn ngành giáo dục năm 2018		-				-	-	-	
02	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số 2016-2020 (kinh phí dạy phụ đạo cho học sinh yếu kém năm 2019 đơn vị có kế hoạch triển khai cụ thể trình UBND huyện trước khi thực hiện)						1,834,000		1,834,000	
I.2	Các trường tự chủ	697	87,374,170	71,205,500	10,592,670	5,576,000	-	501,840	86,872,330	
01	Trường MN Đăk Hà	33	3,333,910	2,672,360	397,550	264,000		23,760	3,310,150	
02	Trường MN Đăk Tô Kan	30	3,431,730	2,778,410	413,320	240,000		21,600	3,410,130	
03	Trường MN Đăk Rơ Ông	33	3,796,810	3,075,320	457,490	264,000		23,760	3,773,050	
04	Trường TH Đăk Hà	43	5,625,830	4,597,850	683,980	344,000		30,960	5,594,870	

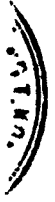
STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/ chế được giao	Dự toán chi thường xuyên				Dự toán nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ không bao gồm nguồn thu từ học phí trích lại (Mã nguồn 12)	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi hoạt động	DT chi được sử dụng
			Tổng cộng	Dự toán chi lương theo mức lương 1,21 (mã nguồn 13)	Dự toán chi lương tăng thêm 0,18 (mã nguồn 14)	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)				
05	Trường PTDTBT TH Tu Mơ Rông	21	2.780,180	2.273,910	338,270	168,000		2.780,180	15,120	2.765,060
06	Trường PTDTBT TH Văn Xuôi	17	2.220,560	1.814,610	269,950	136,000		2.220,560	12,240	2.208,320
07	Trường PTDTBT TH Tế Xăng	21	3.000,920	2.466,060	366,860	168,000		3.000,920	15,120	2.985,800
08	Trường PTDTBT TH Măng Ri	22	2.862,540	2.338,640	347,900	176,000		2.862,540	15,840	2.846,700
09	Trường PTDTBT TH Ngọc Yêu	20	2.626,870	2.147,420	319,450	160,000		2.626,870	14,400	2.612,470
10	Trường TH Đăk Tô Kan	20	2.126,070	1.711,470	254,600	160,000		2.126,070	14,400	2.111,670
11	Trường TH Đăk Rơ Ông	40	4.637,140	3.758,080	559,060	320,000		4.637,140	28,800	4.608,340
12	Trường PTDTBT TH Đăk Sao	43	4.833,560	3.908,170	581,390	344,000		4.833,560	30,960	4.802,600
13	Trường PTDTBT TH Đăk Na	36	4.635,340	3.784,370	562,970	288,000		4.635,340	25,920	4.609,420
14	Trường THCS Đăk Ha	31	4.088,450	3.343,120	497,330	248,000		4.088,450	22,320	4.066,130
15	Trường PTDTBT THCS Tu Mơ Rông	26	3.240,410	2.639,720	392,690	208,000		3.240,410	18,720	3.221,690
16	Trường PTDTBT THCS Văn Xuôi	19	2.634,000	2.160,590	321,410	152,000		2.634,000	13,680	2.620,320
17	Trường PTDTBT THCS Tế Xăng	20	2.503,950	2.047,380	304,570	152,000		2.503,950	13,680	2.490,270
18	Trường PTDTBT THCS Măng Ri	23	2.751,300	2.234,840	332,460	160,000		2.751,300	14,400	2.654,540
19	Trường PTDTBT THCS Ngọc Yêu	20	2.461,510	2.003,470	298,040	160,000		2.461,510	14,400	2.447,110
20	Trường THCS Đăk Tô Kan	21	2.837,770	2.324,040	345,730	168,000		2.837,770	15,120	2.822,650
21	Trường THCS Đăk Rơ Ông	30	4.282,460	3.518,970	523,490	240,000		4.282,460	21,600	4.260,860
22	Trường PTDTBT THCS Đăk Sao	28	3.659,410	2.990,530	444,880	224,000		3.659,410	20,160	3.639,250
23	Trường PTDTBT THCS Đăk Na	28	3.438,260	2.798,020	416,240	224,000		3.438,260	20,160	3.418,100
24	Trường THCS Bán Trú DTTS Tu Mơ Rông	21	2.864,190	2.347,040	349,150	168,000		2.864,190	15,120	2.849,070
25	Sự nghiệp giáo dục (quản lý tập trung tại ngân sách)	32	4.032,060	3.287,070	488,990	256,000		4.032,060	23,040	4.009,020
I.3	01 Biên chế chưa tuyển	88	6.643,650	5.170,480	769,170	704,000		6.643,650	63,360	38.978,600
02	Sự nghiệp giáo dục khác (quản lý tập trung tại ngân sách)	88	-	-	769,170	704,000		17.885,310	-	6.580,290
03	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục (quản lý tập trung ngân sách phân bổ khi đủ điều kiện)		-	-	-	-		17.885,310	-	17.885,310
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP		-	-	-	-		14.513,000	-	14.513,000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP		-	-	-	-		12.055,000	-	12.055,000
-	Hỗ trợ trẻ em khuyết tật		-	-	-	-		2.040,000	-	2.040,000
I.4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên		2.173,290	1.656,820	246,470	270,000		2.173,290	24,300	2.208,990
01	Chi bộ máy	27	2.173,290	1.656,820	246,470	270,000		2.173,290	24,300	2.148,990
02	Chi thường xuyên khác		-	-	-	-		50,000	-	50,000
03	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		-	-	-	-		10,000	-	10,000
I.5	Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông		-	-	-	-		250,000	-	250,000
-	Kinh phí thực hiện chương trình sữa học đường		-	-	-	-		250,000	-	250,000
II	Sự nghiệp Đào tạo		254,163	192,520	28,643	33,000		254,163	2,970	1.201,193
01	Trung tâm BDCT		254,163	192,520	28,643	33,000		254,163	2,970	901,193
-	Chi bộ máy hành chính	3	254,163	192,520	28,643	33,000		254,163	2,970	251,193
-	Chi thường xuyên khác		-	-	-	-		90,000	-	90,000
-	Kinh phí mở các lớp bồi dưỡng tại trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện		-	-	-	-		560,000	-	560,000

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/ chế được giao	Dự toán chi thường xuyên				Dự toán nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ không bao gồm nguồn thu từ học phí trích lại (M&A nguồn 12)	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi hoạt động	DT chi được sử dụng
			Tổng cộng	Dự toán chi lương theo mức lương 1,21 (mã nguồn 13)	Dự toán chi lương tăng thêm 0,18 (mã nguồn 14)	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)				
02	SN đào tạo (Phòng Nội vụ huyện)		-				300,000	-	300,000	
C	Sự nghiệp VHHT (Phòng Văn hóa - thông tin)	7	632,060	483,180	71,880	77,000	1.162,060	11,930	1.150,130	
01	Đội thông tin lưu động	7	632,060	483,180	71,880	77,000	682,060	11,930	670,130	
02	Chi thường xuyên khác		-				100,000	-	100,000	
03	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình bảo tồn và phát huy một số bản sắc văn hóa Dân tộc Xê Đăng trên địa bàn huyện		-				50,000	-	50,000	
04	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo vệ khu căn cứ Tỉnh ủy Măng Ri		-				80,000	-	80,000	
05	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa thường xuyên khu căn cứ Tỉnh ủy Măng Ri		-				250,000	-	250,000	
D	Sự nghiệp Thể dục thể thao		-				150,000	-	150,000	
	Phòng Văn hoá Thông tin		-				150,000	-	150,000	
E	Sự nghiệp TT-FH	11	1.029,090	790,490	117,600	121,000	1.839,090	10,890	1.828,200	
-	Chi bộ máy hành chính	11	1.029,090	790,490	117,600	121,000	1.029,090	10,890	1.018,200	
-	Hỗ trợ tiền điện Truyền thanh - Truyền hình		-				80,000	-	80,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		-				10,000	-	10,000	
-	Lệ phí tần số vô tuyến điện		-				20,000	-	20,000	
-	Sửa chữa máy dựng hình làm CT TT-FH địa phương		-				100,000	-	100,000	
-	Hỗ trợ trạm phát lại Truyền thanh-Truyền hình		-				150,000	-	150,000	
-	Hỗ trợ các trạm phát lại TH vùng lớn		-				220,000	-	220,000	
-	Nâng cấp đầu tư và SC hệ thống phát thanh các xã		-				100,000	-	100,000	
-	Hỗ trợ kinh phí biên tập tiếng Xê Đăng		-				80,000	-	80,000	
-	Chi thường xuyên khác		-				50,000	-	50,000	
F	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội		-				2.695,000	-	2.695,000	
01	Phòng LĐ-TBXH		-				2.695,000	-	2.695,000	
-	Kinh phí bảo trợ xã hội		-				2.500,000	-	2.500,000	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội		-				50,000	-	50,000	
-	Kinh phí thu thập thông tin cung cấp lao động		-				20,000	-	20,000	
-	Kinh phí thực hiện Luật người cao tuổi		-				125,000	-	125,000	
G	Sự nghiệp Kinh tế		257,710	195,600	29,110	33,000	8.453,540	100,930	8.610,320	
I	Sự nghiệp NL-thủy lợi		186,820	143,470	21,350	22,000	2.637,000	95,980	2.727,840	
01	Trạm KN & DVNLN		186,820	143,470	21,350	22,000	390,000	5,980	570,840	
-	Chi bộ máy hành chính	2	186,820	143,470	21,350	22,000	40,000	5,980	220,840	
-	Hỗ trợ kinh phí chi tập huấn kỹ thuật cây trồng, vật nuôi		-				50,000	-	50,000	
-	Hỗ trợ kinh phí phân bón, thuốc trừ sâu để án cà phê xứ lạnh		-				300,000	-	300,000	
02	Huyện đoàn		-				140,000	-	140,000	
-	Mô hình trồng cây được liệu (Hồng đẳng sâm) tập trung		-				140,000	-	140,000	
03	Phòng NN&PTNT huyện		-				1.067,000	-	1.067,000	
-	Cấp bù thủy lợi phí		-				747,000	-	747,000	
-	Phòng chống lũ bảo vệ an ninh thiên tai		-				300,000	-	300,000	
-	Hỗ trợ kinh phí kiểm tra, giám sát chất lượng cây con giống sau hỗ trợ		-				20,000	-	20,000	

11/4/2023/5/1

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/ chế được giao	Dự toán chi thường xuyên				Dự toán nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ không bao gồm nguồn thu từ học phí trích lại (Mã nguồn 12)	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi hoạt động	DT chi được sử dụng
			Tổng cộng	Dự toán chi lương theo mức lương 1.21 (mã nguồn 13)	Dự toán chi lương tăng thêm 0,18 (mã nguồn 14)	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)				
04	Hạt Kiểm Lâm (Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị sơ kết PCCCR)		-				40,000	-	40,000	
05	Kinh phí thực hiện đề án cây được liệu (quản lý tập trung phân bổ khi đủ điều kiện)		-				1,000,000	90,000	910,000	
II	Sự nghiệp giao thông		-				200,000	-	200,000	
01	Phòng Kinh tế và hạ tầng		-				200,000	-	200,000	
III	Sự nghiệp địa chính (giao cho Phòng TN-MT)		-				800,000	-	800,000	
-	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019		-				135,000	-	135,000	
-	Thông kê đất đai năm 2018		-				150,000	-	150,000	
-	Kinh phí lập Đề án quy hoạch phát triển cây được liệu gắn với kế hoạch dồn đổi, tích tụ, đất nông nghiệp để xây dựng cánh đồng mẫu lớn, thực hiện nông nghiệp ứng dụng cao giai 2017-2020 và đến năm 2025		-				115,000	-	115,000	
-	Điều chỉnh bổ sung QH SXNN các xã đến năm 2025		-				400,000	-	400,000	
IV	Sự nghiệp kinh tế khác		70,890	52,130	7,760	11,000	4,816,540	4,950	4,882,480	
01	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-				624,000	3,960	620,040	
-	Chi bộ máy quản lý (đội vệ sinh môi trường)		-				300,000	-	300,000	
-	Chi hoạt động Đội VSMT (đội vệ sinh môi trường)		-				44,000	3,960	40,040	
-	Hỗ trợ xăng xe, chi khác		-				50,000	-	50,000	
-	Hỗ trợ kinh phí kiểm tra chất lượng hàng hóa		-				30,000	-	30,000	
-	Khuyến công		-				200,000	-	200,000	
02	Ban quản lý XD CB		70,890	52,130	7,760	11,000	210,000	0,990	279,900	
-	Chi bộ máy hành chính	1	70,890	52,130	7,760	11,000	70,890	0,990	69,900	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW		-				10,000	-	10,000	
-	Công trình Nhà lưu trú Huyện ủy, Sửa chữa Nhà lưu trú, làm mới nương thoát nước (thực hiện khi đủ điều kiện)		-				200,000	-	200,000	
03	Huyện ủy (Văn phòng Huyện ủy)		-				120,000	-	120,000	
-	Giếng nước Huyện ủy, hệ thống PCCC (thực hiện khi đủ điều kiện)		-				120,000	-	120,000	
04	Kinh phí hỗ trợ ủy thác		-				500,000	-	500,000	
-	Ủy thác qua ngân hàng hành chính sách xã hội huyện cho vay hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		-				500,000	-	500,000	
05	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính (giao phòng KT-HT)		-				1,839,000	-	1,839,000	
-	Trả nợ kế chống sạt lở tuyến số 2		-				1,289,000	-	1,289,000	
-	Trả tiền điện và sửa chữa điện công lộ		-				100,000	-	100,000	
-	Chương trình phát triển đô thị		-				150,000	-	150,000	
-	Chăm sóc vườn hoa cây cảnh, dọn dẹp và chỉnh trang đô thị...		-				300,000	-	300,000	
06	Phòng Tài chính - Kế hoạch		-				398,540	-	398,540	
-	Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác		-				398,540	-	398,540	
07	Văn phòng HĐND-UBND huyện		-				1,085,000	-	1,085,000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/ chế được giao	Dự toán chi thường xuyên				Dự toán nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ không bao gồm nguồn thu từ học phí trích lại (Mã nguồn 12)	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi hoạt động	DT chi được sử dụng
			Tổng cộng	Dự toán chi lương theo mức lương 1,21 (mã nguồn 13)	Dự toán chi lương tăng thêm 0,18 (mã nguồn 14)	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)				
-	Sửa chữa trụ sở làm việc HEND-UBND huyện. Hàng mục xử lý chống thấm phần mái		-			35,000	35,000		35,000	
-	Trả nợ sửa chữa Nhà công vụ HEND-UBND huyện		-			800,000	800,000	-	800,000	
-	Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác		-			250,000	250,000	-	250,000	
08	Phòng Văn hóa và thông tin					40,000	40,000	-	40,000	
-	Sửa chữa công chèo điện tử Trung tâm huyện					40,000	40,000	-	40,000	
H	Sự nghiệp môi trường					700,000	700,000	-	700,000	
-	Phòng Tài nguyên Môi trường					700,000	700,000	-	700,000	
I	Sự nghiệp Khoa học công nghệ					150,000	150,000	-	150,000	
-	Phòng kinh tế và Hạ tầng					150,000	150,000	-	150,000	
K	An ninh - Quốc phòng					1.980,000	1.980,000	-	1.980,000	
01	An ninh					880,000	880,000		880,000	
	Trong đó: Hỗ trợ đầu tranh chống tà đạo...					80,000	80,000		80,000	
02	Quốc phòng					1.100,000	1.100,000		1.100,000	
	Trong đó: Hỗ trợ kinh phí tìm kiếm quy tập hài cốt liệt sỹ					100,000	100,000		100,000	
L	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản (tập trung ngân sách huyện)					780,686	780,686		780,686	
M	Chi khác NS (quản lý tập trung tại ngân sách)					1.500,000	1.500,000		1.500,000	
O	Dự phòng ngân sách huyện					3.943,360	3.943,360		3.943,360	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 12/12/2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

TT	Nội dung	Tổng số	ĐãKan	Đr.Ông	Đ.Sao	ĐãNa	Đãk Hà	TMRông	T.Xãng	M.Ri	V.Xuôi	Ng.Yêu	Ng.Lây
A	Chi cân đối ngân sách (I+II+III)	45.945,280	4.150,4592	4.352,1940	4.430,2124	4.967,9748	4.470,2868	4.048,4072	3.570,5296	3.767,7872	3.774,0852	4.277,5796	4.135,7640
I	Chi đầu tư công:												
-	Chi đầu tư XDGB												
II	Chi thường xuyên:	44.443,640	4.014,589	4.211,404	4.287,522	4.812,165	4.326,617	3.915,027	3.448,810	3.641,247	3.647,395	4.138,610	4.000,254
01	Lương cán bộ chuyên trách công chức xã	20.684,350	1.970,280	1.827,610	1.882,250	1.981,150	1.944,510	1.878,880	1.844,950	1.814,160	1.908,970	1.892,050	1.739,540
-	Lương cán bộ chuyên trách công chức xã ổn định theo mức lương cơ sở 1.210 ngđ (mã nguồn 13)												
	Bổ sung lương cán bộ chuyên trách công chức xã tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP (mã nguồn 14)	18.005,110	1.715,130	1.590,940	1.638,500	1.724,590	1.692,700	1.635,480	1.606,030	1.579,230	1.661,760	1.647,030	1.513,720
02	Phụ cấp và các khoản trích nộp cán bộ không chuyên trách xã	2.679,240	255,150	236,670	243,750	256,560	251,810	243,400	238,920	234,930	247,210	245,020	225,820
03	Phụ cấp và các khoản trích nộp cán bộ không chuyên trách thôn	2.677,140	242,527	265,212	273,218	240,359	240,359	252,535	238,024	235,855	237,523	218,008	233,520
04	Phụ cấp Đại biểu HĐND xã	4.914,628	390,980	483,390	537,096	698,230	537,096	429,680	214,840	328,270	328,270	429,680	537,096
05	Phụ cấp cấp ủy	1.155,924	120,096	120,096	120,096	120,096	120,096	95,076	100,080	100,080	70,056	95,076	95,076
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW	760,608	70,056	70,056	65,052	75,060	70,056	70,056	70,056	65,052	70,056	70,056	65,052
06	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-BTC/TW	1.264,900	97,30	125,10	139,00	180,70	139,00	111,20	55,60	83,40	83,40	111,20	139,00
07	Hỗ trợ thôn làng đơn tét (đảm bảo 03 triệu đồng/thôn)	273,000	21,00	27,00	30,00	39,00	30,00	24,00	12,00	18,00	18,00	24,00	30,00
08	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	2.860,000	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00
09	Đại hội các tổ chức Đảng, đoàn thể	715,000	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00
-	Đại hội Mặt trận TQVN	275,000	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
-	Đại hội Hội LHTNVN	165,000	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00
-	Đại hội dân tộc thiểu số	275,000	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
10	Kinh phí hỗ trợ Ban TTND	55,000	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
11	Kinh phí hỗ trợ Tổ hòa giải	320,000	25,00	30,00	35,00	42,00	35,00	28,00	16,00	23,00	23,00	28,00	35,00
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết KDC	546,000	42,00	54,00	60,00	78,00	60,00	48,00	24,00	36,00	36,00	48,00	60,00
12	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các chi hội tổ chức chính trị xã hội đặc biệt khó khăn	682,500	52,50	67,50	75,00	97,50	75,00	60,00	30,00	45,00	45,00	60,00	75,00
14	Chi hỗ trợ hoạt động khu dân cư	1.638,000	126,00	162,00	180,00	234,00	180,00	144,00	72,00	108,00	108,00	144,00	180,00
15	Chi Quốc phòng, trật tự ATXH (mã nguồn 12)	2.208,830	181,890	199,540	218,880	252,910	265,910	194,000	149,100	171,850	170,600	187,900	216,250
-	Chi Quốc phòng	1.713,830	136,890	154,540	173,880	207,910	220,910	149,000	104,100	126,850	125,600	142,900	172,250

ĐVT: Triệu đồng



TT	Nội dung	Tổng số	ĐTKan	Đr.Ông	Đ.Sao	ĐãKNa	ĐãKHà	TMRông	T.Xãng	M.Ri	V.Xuôi	Ng.Yêu	Ng.Lây
-	Hỗ trợ huấn luyện, dân quân tự vệ...	385,000	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00
-	Chi an ninh (trật tự an toàn xã hội)	110,000	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
16	Chi đảm bảo xã hội (mã nguồn 12)	366,630	5,00	51,40	26,96	138,47	5,00	5,00	48,92	5,00	5,00	48,92	26,96
-	Trợ cấp CB,xã nghi, việc	311,630	-	46,40	21,96	133,47	-	-	43,92	-	-	43,92	21,96
-	Công tác xã hội khác	55,000	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
17	Chi sự nghiệp GP-ĐT (mã nguồn 12)	660,000	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
18	Chi sự nghiệp thú dục thể thao (mã nguồn 12)	165,000	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00
19	Sự nghiệp kinh tế (mã nguồn 12)	2.111,130	229,960	288,500	204,970	194,690	184,590	134,600	133,240	167,580	103,520	341,720	127,760
-	Sự nghiệp giao thông	330,000	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00
-	Hỗ trợ đất trồng lúa	1.616,130	184,96	243,50	159,97	149,69	139,59	89,60	88,24	122,58	58,52	296,72	82,76
-	Hỗ trợ kinh phí cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng	110,000	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
20	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban tiếp công dân	55,000	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,000	5,000
21	Nguồn Cải cách tiền lương	165,000	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00
III	Sự nghiệp môi trường (mã nguồn 12)	220,000	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
IV	Dự phòng ngân sách xã	385,000	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,000	35,000
B	Dự toán nguồn bổ sung có mục tiêu	1.116,640	100,870	105,790	107,690	120,810	108,670	98,380	86,720	91,540	91,690	103,970	100,510
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn theo Thông tư 36/2018/TT-BTC	367,000	32,00	32,00	35,00	38,00	35,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	35,00
I	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới	82,000	7,00	7,00	8,00	9,00	8,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	8,00
2	Tổng chi ngân sách xã (A)+(B)	285,000	25,00	25,00	27,00	29,00	27,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	27,00
C		46.312,280	4.182,4592	4.384,1940	4.465,2124	5.005,9748	4.505,2868	4.080,4072	3.602,5296	3.799,7872	3.806,0852	4.309,5796	4.170,7640



DỰ TOÁN CHI NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 14/12/2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Tỉnh giao	Huyện giao
1	2	3	4
	Tổng chi (A+B)	21.736	21.736
A	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	10.335	10.335
I	Nguồn vốn bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	5.914	5.914
I	Trạm KN & DVNLN	2.408	2.408
-	Kinh phí đề án cà phê xứ lạnh (phân bón thuốc trừ sâu)	2.108	2.108
-	Kinh phí đề án cà phê xứ lạnh (Hợp đồng cán bộ kỹ thuật, quản lý)	300	300
2	Ban quản lý DADT XD huyện	1.505	1.505
-	Hỗ trợ Sửa chữa cầu treo	1.505	1.505
3	Phòng Tài nguyên-Môi trường	500	500
-	Hỗ trợ tăng chi sự nghiệp môi trường	500	500
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.380	1.380
-	Kinh phí hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, nước sạch cho các trường	1.380	1.380
5	Phòng Dân Tộc	121	121
-	Kinh phí Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-Xh vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (hỗ trợ đất ở)	121	121
II	Hỗ trợ phát sinh mới năm 2019	4.421	4.421
1	Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội	61	61
-	Kinh phí thăm chúc Tết Nguyên đán và thôn làng đón Tết	61	61
2	Trạm Thú y huyện	302	302
	Kinh phí thực hiện Đề án mạng lưới thú y	302	302
3	Hỗ trợ kinh phí sửa xe ô tô (Phân bổ khi đủ điều kiện)	350	350
4	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	92	92
-	Hỗ trợ kinh phí chi trả chế độ phụ cấp hàng tháng cho đội ngũ công tác viên lâm công tác giảm nghèo cấp xã	92	92
5	Hỗ trợ chi thường xuyên khác ngân sách huyện chưa cân đối được nguồn (trừ SN GD-ĐT, KHCN và MT)	1.280	1.280



STT	Đơn vị/Nội dung	Tỉnh giao	Huyện giao
5.1	Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	498,675	498,675
5.2	Đại hội Dân tộc thiểu số (Phòng Dân tộc)	250	250
5.3	Đại hội MTTQVN huyện (Ủy ban MTTQVN huyện)	250	250
5.4	Đại hội Hội LHTN VN (Huyện đoàn)	150	150
5.5	Đại hội cháu ngoan Bác Hồ (Huyện đoàn)	71,325	71,325
5.6	Mô hình trồng cây dược liệu (Hồng đẳng sâm) (Huyện đoàn)	60	60
6	Điều chuyển kinh phí điều chuyển biên chế từ Sở NN&PTNT (quản lý tập trung ngân sách huyện)	477	477
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo (phân bổ khi đủ điều kiện)	1.859	1.859
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	479	479
-	Hỗ trợ kinh phí trẻ thực hiện Nghị định 06/2018/NĐ-CP	1.142	1.142
-	Học bổng và phượng tiện học tập cho học sinh khuyết tật	238	238
B	Ngân sách Trung ương bổ sung	11.401	11.401
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	6.546	6.546
a	Hỗ trợ chi phí học tập (Phòng GD&ĐT)	5.085	5.085
b	Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí	1.461	1.461
-	Trích 40% làm nguồn CCTL (Tập trung ngân sách huyện)	584	584
-	Bổ sung chi khác cho các trường có thu học phí (Phòng GD&ĐT)	877	877
2	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện	18	18
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội	18	18
3	Hỗ trợ thực hiện các chính sách đối với các đối tượng BTXH, chính sách vùng đặc biệt khó khăn...		
a	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện	4.217	4.217
	Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo trợ XH theo nghị định 136	885	885
b	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách (phần bổ sung)	2.374	2.374
c	Phòng Dân tộc	958	958
-	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	109	109
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ		
4	Ban an toàn giao thông huyện (Công an huyện)	90	90
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	90	90
5	Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu	94	94
	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện	94	94

STT	Đơn vị/Nội dung	Tỉnh giao	Huyện giao
-	Dự án phát triển thị trường lao động và việc làm (cơ sở dữ liệu cung cầu lao động)	10	10
-	Trợ giúp xã hội	84	84
+	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em (tập huấn nâng cao năng lực quản lý, cung cấp dịch vụ BVTE....)	10	10
+	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em (Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo vệ trẻ em)	34	34
+	Dự án hỗ trợ thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới (truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới)	10	10
+	Dự án phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân buôn bán người (phòng chống ma túy)	30	30
6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện	436	436
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	436	436

Ghi chú: Kinh phí Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội phân bổ sau khi đủ điều kiện

